

Số: 333 /QĐ-ĐHKQTĐ

Hà Nội, ngày 13 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
V/v ban hành Đề án tuyển sinh đại học năm 2023
của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/NQ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-ĐHKQTĐ-HĐT ngày 09/3/2021 của Chủ tịch Hội đồng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non;

Căn cứ Đề án tự chủ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân kèm theo Quyết định số 386/QĐ-ĐHKQTĐ ngày 24/6/2022 của Hiệu trưởng;

Căn cứ Quyết định số 2533/QĐ-ĐHKQTĐ ngày 01/11/2022 của Hiệu trưởng ban hành Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân;

Căn cứ Đề án tuyển sinh đại học năm 2023 ban hành theo Quyết định số 3109/QĐ-ĐHKQTĐ ngày 19/12/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân;

Căn cứ thông báo số 228/TB-ĐHKQTĐ ngày 13/02/2023 về điều chỉnh Đề án tuyển sinh đại học năm 2023 của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Căn cứ kết luận của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh đại học tại cuộc họp TTHĐT ngày 13/4/2023 thông qua Đề án tuyển sinh đại học cập nhật năm 2023 của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân;

Xét đề nghị của Trường phòng Quản lý đào tạo, Trường khoa Đại học tại chức, Giám đốc Trung tâm đào tạo từ xa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Đề án tuyển sinh đại học cập nhật năm 2023 của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

Điều 2. Trường phòng Quản lý đào tạo, Trường khoa Đại học tại chức, Giám đốc Trung tâm đào tạo từ xa và các đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để b/cáo);
- ĐU, HĐT (để b/cáo);
- Công TTĐT (để t/báo);
- Như điều 2;
- Lưu: VT, QLĐT.



GS.TS Phạm Hồng Chương

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2023 (cập nhật)

(Ban hành theo Quyết định số 333/QĐ-ĐHKTQD ngày 13/4/2023 của Hiệu trưởng)

I. Thông tin chung

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tên tiếng Anh: National Economics University (NEU)

2. Mã trường: KHA

3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 207 đường Giải Phóng, phường Đồng Tâm, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://neu.edu.vn> ; <https://daotao.neu.edu.vn>

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội có thông tin tuyển sinh: facebook.com/tvtsneu

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0888.128.558

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: [Kết quả khảo sát việc làm sinh viên tốt nghiệp năm 2022 \(neu.edu.vn\)](https://neu.edu.vn)

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm như sau:

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm (*)
1	Kinh doanh và quản lý					
1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	885	901	539	97.69
1.2	Marketing	7340115	370	370	350	97.93
1.3	Bất động sản	7340116	150	162	84	95.45
1.4	Kinh doanh quốc tế	7340120	135	135	286	96.44
1.5	Kinh doanh thương mại	7340121	320	352	194	96.53
1.6	Thương mại điện tử	7340122	65	75	43	100
1.7	Tài chính - Ngân hàng	7340201	615	559	705	95.69
1.8	Bảo hiểm	7340204	200	200	131	98.00
1.9	Kế toán	7340301	400	303	670	98.29
1.10	Kiểm toán	7340302	185	178	0	-

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm (*)
1.11	Khoa học quản lý	7340401	155	166	101	93.42
1.12	Quản lý công	7340403	175	202	66	96.67
1.13	Quản trị nhân lực	7340404	135	131	141	97.58
1.14	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	135	134	131	100
1.15	Quản lý dự án	7340409	65	74	42	93.55
2	Pháp luật					
2.1	Luật	7380101	75	65	35	95.65
2.2	Luật kinh tế	7380107	240	209	101	93.22
3	Máy tính và công nghệ thông tin					
3.1	Khoa học máy tính	7480101	75	70	72	100
3.2	Công nghệ thông tin	7480201	140	131	57	94.59
4	Công nghệ kỹ thuật					
4.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	180	179	47	96.97
5	Nông lâm nghiệp và thủy sản					
5.1	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	80	112	0	-
5.2	Kinh tế nông nghiệp	7620115	100	102	51	94.29
6	Nhân văn					
6.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	195	148	132	98.73
7	Khoa học xã hội và hành vi					
7.1	Kinh tế	7310101	350	359	478	97.26
7.2	Kinh tế đầu tư	7310104	200	191	194	96.17
7.3	Kinh tế phát triển	7310105	250	234	177	92.31
7.4	Kinh tế quốc tế	7310106	135	131	203	97.20
7.5	Thống kê kinh tế	7310107	135	157	131	96.94
7.6	Toán kinh tế	7310108	185	203	127	94.92
8	Báo chí và thông tin					
8.1	Quan hệ công chúng	7320108	65	70	24	100
9	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân					
9.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	195	200	161	96.40
9.2	Quản trị khách sạn	7810201	190	200	137	98.00
10	Môi trường và bảo vệ môi trường					
10.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	110	75	28	88.24
10.2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	120	103	87	91.30
10.3	Quản lý đất đai	7850103	90	84	19	100

Ghi chú: các số liệu cập nhật tại thời điểm 31/12/2022

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy năm 2021 và năm 2022

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: [Tuyển sinh năm 2022 \(neu.edu.vn\)](http://Tuyen_sinh_nam_2022_(neu.edu.vn))

8.1. Phương thức tuyển sinh năm 2021 và năm 2022

Trường xét tuyển theo các phương thức sau:

- Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT;
- Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT;
- Xét tuyển theo điểm thi đánh giá tư duy của ĐHBK Hà Nội (năm 2022);
- Xét tuyển kết hợp theo đề án tuyển sinh của Trường.

8.2. Điểm trúng tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 và năm 2022

Ngành	Mã tuyển sinh	Năm 2021			Năm 2022			
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
1	Quan hệ công chúng (A01, D01, C03, C04)	7320108	70	60	28.10	65	70	28.60
2	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng (A00, A01, D01, D07)	7510605	130	115	28.30	125	123	28.20
3	Kiểm toán (A00, A01, D01, D07)	7340302	130	111	28.10	130	121	28.15
4	Thương mại điện tử (A00, A01, D01, D07)	7340122	70	63	28.10	65	75	28.10
5	Kinh doanh quốc tế (A00, A01, D01, D07)	7340120	130	126	28.25	135	135	28.00
6	Marketing (A00, A01, D01, D07)	7340115	250	209	28.15	250	223	28.00
7	Kinh tế quốc tế (A00, A01, D01, D07)	7310106	130	115	28.05	135	131	27.75
8	Kinh tế đầu tư (A00, A01, D01, B00)	7310104	195	168	27.70	200	191	27.50
9	Kinh doanh thương mại (A00, A01, D01, D07)	7340121	215	182	27.90	200	192	27.70
10	Hệ thống thông tin quản lý (A00, A01, D01, D07)	7340405	130	127	27.50	135	134	27.50
11	Kinh tế phát triển (A00, A01, D01, D07)	7310105	250	243	27.50	250	234	27.50
12	Quản trị kinh doanh (A00, A01, D01, D07)	7340101	390	301	27.75	385	310	27.45
13	Quản trị nhân lực (A00, A01, D01, D07)	7340404	135	123	27.70	135	131	27.45
14	Kế toán (A00, A01, D01, D07)	7340301	350	292	27.65	345	247	27.40
15	Quản lý dự án	7340409	70	105	27.50	65	74	27.30

Ngành		Mã tuyển sinh	Năm 2021			Năm 2022		
Tổ hợp xét tuyển			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	(A00, A01, D01, B00)							
16	Tài chính Ngân hàng (A00, A01, D01, D07)	7340201	480	439	27.65	505	417	27.25
17	Thống kê kinh tế (A00, A01, D01, D07)	7310107	135	168	27.30	135	157	27.20
18	Toán kinh tế (A00, A01, D01, D07)	7310108	70	93	27.40	65	60	27.15
19	Công nghệ thông tin (A00, A01, D01, D07)	7480201	140	126	27.30	140	131	27.00
20	Luật kinh tế (A00, A01, D01, D07)	7380107	185	137	27.35	180	135	27.00
21	Khoa học quản lý (A00, A01, D01, D07)	7340401	150	141	27.20	155	166	26.85
22	Quản trị khách sạn (A00, A01, D01, D07)	7810201	70	63	27.35	75	62	26.85
23	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (A00, A01, D01, D07)	7810103	130	129	27.20	135	124	26.85
24	Khoa học máy tính (A00, A01, D01, D07)	7480101	70	69	27.00	75	70	26.70
25	Bất động sản (A00, A01, D01, D07)	7340116	155	129	27.20	150	162	26.65
26	Quản lý công (A00, A01, D01, D07)	7340403	100	86	27.20	95	88	26.60
27	Bảo hiểm (A00, A01, D01, D07)	7340204	210	193	27.00	200	200	26.40
28	Luật (A00, A01, D01, D07)	7380101	70	72	27.10	75	65	26.30
29	Quản lý đất đai (A00, A01, D01, D07)	7850103	90	116	27.05	90	84	26.20
30	Kinh tế nông nghiệp (A00, A01, D01, B00)	7620115	95	149	26.95	100	102	26.10
31	Kinh doanh nông nghiệp (A00, A01, D01, B00)	7620114	60	211	26.90	80	112	26.10
32	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên (A00, A01, D01, B00)	7850102	125	142	26.95	120	103	26.10
33	Quản lý tài nguyên và môi trường (A00, A01, D01, D07)	7850101	110	113	26.90	110	75	26.10
34	Ngôn ngữ Anh (Tiếng Anh hệ số 2) (A01, D01, D09, D10)	7220201	200	154	37.30	195	148	35.85
35	Kinh tế học (ngành Kinh tế)	7310101_1	280	227	27.55	110	67	27.45

Ngành		Mã tuyển sinh	Năm 2021			Năm 2022		
Tổ hợp xét tuyển			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	(A00, A01, D01, D07)							
36	Kinh tế và quản lý đô thị (ngành Kinh tế)	7310101_2				85	115	26.90
	(A01, D01, D07, D09)							
37	Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực (ngành Kinh tế)	7310101_3				75	87	27.65
	(A01, D01, D07, D09)							
38	POHE-Quản trị khách sạn (Tiếng Anh hệ số 2)	POHE1				60	75	35.35
	(A01, D01, D07, D09)							
39	POHE-Quản trị lễ hành (Tiếng Anh hệ số 2)	POHE2				60	76	34.80
	(A01, D01, D07, D09)							
40	POHE-Truyền thông Marketing (Tiếng Anh hệ số 2)	POHE3				60	75	38.15
	(A01, D01, D07, D09)							
41	POHE-Luật kinh doanh (Tiếng Anh hệ số 2)	POHE4				60	74	35.50
	(A01, D01, D07, D09)							
42	POHE-Quản trị kinh doanh thương mại (Tiếng Anh hệ số 2)	POHE5	420	406	36.75	60	78	36.95
	(A01, D01, D07, D09)							
43	POHE-Quản lý thị trường (Tiếng Anh hệ số 2)	POHE6				60	82	35.00
	(A01, D01, D07, D09)							
44	POHE-Thẩm định giá (Tiếng Anh hệ số 2)	POHE7				60	72	35.00
	(A01, D01, D07, D09)							
45	Quản trị kinh doanh học bằng tiếng Anh (E-BBA)	EBBA	160	191	27.05	160	181	26.80
	(A00, A01, D01, D07)							
46	Quản lý công và chính sách bằng tiếng Anh (E-PMP)	EPMP	80	158	26.85	80	114	26.10
	(A00, A01, D01, D07)							
47	Khởi nghiệp và phát triển kinh doanh (B-BAE) (Tiếng Anh hệ số 2)	EP01	120	111	36.45	120	136	34.90
	(A01, D01, D07, D09)							
48	Định phí bảo hiểm và quản trị rủi ro (Actuary) học bằng tiếng Anh	EP02	50	49	26.95	40	49	26.40
	(A00, A01, D01, D07)							

Ngành		Mã tuyển sinh	Năm 2021			Năm 2022		
Tổ hợp xét tuyển			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
49	Khoa học dữ liệu trong Kinh tế & Kinh doanh (DSEB)	EP03	50	55	26.95	80	94	26.50
	(A00, A01, D01, D07)							
50	Kế toán tích hợp chứng chỉ quốc tế (ACT-ICAEW)	EP04	50	53	27.30	55	56	26.80
	(A00, A01, D01, D07)							
51	Kinh doanh số (E-BDB)	EP05	50	57	27.15	55	67	26.80
	(A00, A01, D01, D07)							
52	Phân tích kinh doanh (BA)	EP06	50	48	27.30	55	63	27.20
	(A00, A01, D01, D07)							
53	Quản trị điều hành thông minh (E-SOM)	EP07	50	51	27.10	55	73	26.90
	(A01, D01, D07, D10)							
54	Quản trị chất lượng và Đổi mới (E-MQI)	EP08	50	85	27.10	55	71	26.45
	(A01, D01, D07, D10)							
55	Công nghệ tài chính (BFT)	EP09	50	63	27.10	55	72	26.90
	(A00, A01, D07, B00)							
56	Đầu tư tài chính (BFI-Tiếng Anh hệ số 2)	EP10	50	61	37.10	55	70	36.25
	(A01, D01, D07, D10)							
57	Quản trị khách sạn quốc tế (IHME) (Tiếng Anh hệ số 2)	EP11	50	41	36.60	55	63	34.60
	(A01, D01, D09, D10)							
58	Kiểm toán tích hợp chứng chỉ quốc tế (AUD-ICAEW)	EP12	50	55	27.55	55	57	27.20
	(A00, A01, D01, D07)							
59	Kinh tế học Tài chính	EP13	50	70	26.95	80	90	26.50
	(A00, A01, D01, D07)							
60	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng tích hợp chứng chỉ quốc tế (LSIC) (Tiếng Anh hệ số 2)	EP14	50	48	37.55	55	56	36.25
	(A01, D01, D07, D10)							

(Ghi chú: chỉ tiêu ĐHCQ gồm hệ chuẩn và liên thông)



9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: [Ba cong khai \(neu.edu.vn\)](http://Bacongkhai.neu.edu.vn)

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất
1	Bảo hiểm	7340204	1208/QĐ-BGDĐT	13/04/2015	Bộ GD&ĐT	2015	2022
2	Bất động sản	7340116	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	2012	2022
3	Công nghệ thông tin	7480201	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/03/2018	ĐHKQTĐ	2018	2022
4	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	Bộ GD&ĐT	2008	2022
5	Kế toán	7340301	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	Bộ GD&ĐT	1978	2022
6	Khoa học máy tính	7480101	1209/QĐ-BGDĐT	10/03/2004	Bộ GD&ĐT	2004	2022
7	Khoa học quản lý	7340401	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/03/2018	ĐHKQTĐ	2018	2022
8	Kinh doanh quốc tế	7340120	1208/QĐ-BGDĐT	13/04/2015	Bộ GD&ĐT	1995	2022
9	Kinh doanh thương mại	7340121	1208/QĐ-BGDĐT	13/04/2015	Bộ GD&ĐT	1989	2022
10	Kinh tế	7310101	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	Bộ GD&ĐT	1997	2022
11	Kinh tế đầu tư	7310104	184/QĐ-ĐHKQTĐ	24/02/2016	ĐHKQTĐ	1994	2022
12	Kinh tế nông nghiệp	7620115	1208/QĐ-BGDĐT	13/04/2015	Bộ GD&ĐT	1959	2022
13	Kinh tế phát triển	7310105	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/03/2018	ĐHKQTĐ	1990	2022
14	Kinh tế quốc tế	7310106	1208/QĐ-BGDĐT	13/04/2015	Bộ GD&ĐT	1992	2022
15	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	6038/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	2012	2022
16	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/03/2018	ĐHKQTĐ	2018	2022
17	Luật	7380101	1209/QĐ-BGDĐT	10/03/2004	Bộ GD&ĐT	1997	2022
18	Luật kinh tế	7380107	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/03/2018	ĐHKQTĐ	2018	2022
19	Marketing	7340115	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	1989	2022
20	Ngôn ngữ Anh	7220201	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	Bộ GD&ĐT	2008	2022
21	Quan hệ công chúng	7320108	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/03/2018	ĐHKQTĐ	2018	2022
22	Quản lý công	7340403	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/03/2018	ĐHKQTĐ	2018	2022
23	Quản lý đất đai	7850103	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/03/2018	ĐHKQTĐ	2018	2022
24	Quản lý dự án	7340409	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/03/2018	ĐHKQTĐ	2018	2022
25	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/03/2018	ĐHKQTĐ	2018	2022
26	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	2012	2022
27	Quản trị khách sạn	7810201	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	2012	2022
28	Quản trị kinh doanh	7340101	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	Bộ GD&ĐT	1997	2022
29	Quản trị nhân lực	7340404	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	1993	2022
30	Tài chính – Ngân hàng	7340201	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	Bộ GD&ĐT	2000	2022
31	Thống kê kinh tế	7310107	6038/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	1956	2022
32	Thương mại điện tử	7340122	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/03/2018	ĐHKQTĐ	2018	2022
33	Toán kinh tế	7310108	6038/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	1968	2022
34	Kiểm toán	7340302	40/QĐ-ĐHKQTĐ	10/01/2020	ĐHKQTĐ	2020	2022
35	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	493/QĐ-ĐHKQTĐ	30/03/2021	ĐHKQTĐ	2021	2022

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng:

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của Trường: [Ba công khai \(neu.edu.vn\)](http://Ba công khai (neu.edu.vn))

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của

Trường: [Tuyển sinh Đại học chính quy 2023 \(neu.edu.vn\)](http://Tuyển sinh Đại học chính quy 2023 (neu.edu.vn))

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của Trường trên trang thông tin điện tử của Trường: [Quy định của trường \(neu.edu.vn\)](http://Quy định của trường (neu.edu.vn))

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Trường
(Trường không tổ chức thi)

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi trên trang thông tin điện tử của Trường
(Trường không tổ chức thi)

15. Về định hướng tuyển sinh đại học chính quy năm 2024 và từ năm 2025

Phương án tuyển sinh đại học chính quy của Trường năm 2024 cơ bản giữ ổn định như năm 2023, sẽ có điều chỉnh phù hợp theo quy định và khuyến nghị của Bộ GD&ĐT, đảm bảo ít ảnh hưởng và tạo thuận lợi nhất cho thí sinh.

Từ năm 2025 Trường cơ bản giữ ổn định như hiện nay về chỉ tiêu, về phương thức chủ yếu sử dụng xét tuyển kết hợp tinh giản theo hướng sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của các ĐHQG hoặc của các Trung tâm khảo thí độc lập (nếu có) kết hợp với chứng chỉ quốc tế (SAT, ACT, IELTS...)

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy**1. Tuyển sinh chính quy đại học****1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh****1.1.1. Đối tượng, điều kiện chung**

Đối tượng, điều kiện tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ GD&ĐT và của Trường, cụ thể như sau:

1. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng dự tuyển quy định tại khoản 1 mục này phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại mục 1.5 đề án này;

b) Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;

c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

3. Trường có quy định cụ thể về đối tượng, điều kiện dự tuyển cho mỗi phương thức tuyển sinh.

4. Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển, trong khả năng cho phép Trường xem xét cho theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

1.1.2. Đối tượng, điều kiện cụ thể cho từng phương thức xét tuyển

- Xét tuyển thẳng: thí sinh đáp ứng điều kiện thuộc đối tượng tại mục 1.8.2 đề án này và theo thông báo chi tiết kèm theo đề án.

- Xét tuyển theo kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2023: thí sinh có điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2023 đáp ứng ngưỡng đầu vào tại mục 1.5 đề án này;

- Xét tuyển kết hợp theo đề án tuyển sinh đại học năm 2023 của Trường: thí sinh đáp ứng ngưỡng đầu vào và các điều kiện nộp hồ sơ tại mục 1.7.4 đề án này;

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Trường đại học Kinh tế quốc dân tuyển sinh trong cả nước và nước ngoài.

1.3. Phương thức tuyển sinh:

Năm 2023 Trường tuyển sinh theo các phương thức sau đây:

STT	Phương thức tuyển sinh	Chỉ tiêu
1	Xét tuyển thẳng theo quy chế và đề án tuyển sinh	2%
2	Xét tuyển theo kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2023	25%
4	Xét tuyển kết hợp theo đề án tuyển sinh của Trường	73%
	Tổng	100%

Trong đó:

- Xét tuyển thẳng áp dụng cho các đối tượng tại mục 1.8.2 đề án này và theo thông báo chi tiết của Trường;
- Xét tuyển theo kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2023 áp dụng cho các đối tượng thí sinh bao gồm thí sinh liên thông cao đẳng lên đại học chính quy; áp dụng cho tất cả các mã tuyển sinh năm 2023 của Trường tại mục 1.4 đề án này;
- Phương thức xét tuyển kết hợp áp dụng xét với tất cả các mã ngành/chương trình tuyển sinh năm 2023 (trừ thí sinh xét tuyển theo điểm thi đánh giá tư duy năm 2023 của Đại học Bách khoa Hà Nội chỉ áp dụng với 07 mã ngành/chương trình) chi tiết tại mục 1.7.4 đề án này.

Nếu xét tuyển theo từng đợt/đối tượng/phương thức xét tuyển trước chưa đủ chỉ tiêu, chỉ tiêu còn lại được chuyển sang xét tuyển cho các đợt/đối tượng/ phương thức xét tuyển sau và ngược lại. Chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy gồm: chính quy đại học/hệ chuẩn và liên thông chính quy (cao đẳng – đại học; đại học – đại học/văn bằng 2) được linh hoạt điều chuyển, đảm bảo tổng chỉ tiêu không vượt tổng chỉ tiêu đã đăng ký và công bố.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/nhóm ngành; theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo năm 2023

Mã Trường: KHA

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/chương trình	Tên ngành/chương trình	Chỉ tiêu			Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
				Tổng chỉ tiêu	Theo phương thức khác (75%)	Theo KQ thi TN THPT (25%)	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
A	Các chương trình học bằng tiếng Việt													
1	Đại học	7310106	Kinh tế quốc tế	120	90	30	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
2	Đại học	7340120	Kinh doanh quốc tế	120	90	30	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
3	Đại học	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	120	90	30	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
4	Đại học	7340115	Marketing	180	135	45	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
5	Đại học	7340122	Thương mại điện tử	60	45	15	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
6	Đại học	7810201	Quản trị khách sạn	60	45	15	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
7	Đại học	7340301	Kế toán	240	180	60	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
8	Đại học	7340302	Kiểm toán	120	90	30	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
9	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	280	210	70	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
10	Đại học	7340121	Kinh doanh thương mại	120	90	30	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
11	Đại học	7340201	Tài chính-Ngân hàng	320	240	80	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
12	Đại học	7340404	Quản trị nhân lực	120	90	30	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/chương trình	Tên ngành/chương trình	Chỉ tiêu			Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
				Tổng chỉ tiêu	Theo phương thức khác (75%)	Theo KQ thi TN THPT (25%)	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
13	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	120	90	30	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
14	Đại học	7310101_1	Kinh tế học (ngành Kinh tế)	55	41	14	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
15	Đại học	7310101_2	Kinh tế và quản lý đô thị (ngành Kinh tế)	80	60	20	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
16	Đại học	7310101_3	Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực (ngành Kinh tế)	70	53	17	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
17	Đại học	7310105	Kinh tế phát triển	230	172	58	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
18	Đại học	7310107	Thống kê kinh tế (môn Toán hệ số 2)	140	105	35	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
19	Đại học	7310108	Toán kinh tế (môn Toán hệ số 2)	50	38	12	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
20	Đại học	7340405	Hệ thống thông tin quản lý (môn Toán hệ số 2)	120	90	30	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
21	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin (môn Toán hệ số 2)	180	135	45	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
22	Đại học	7480101	Khoa học máy tính (môn Toán hệ số 2)	60	45	15	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
23	Đại học	7380107	Luật kinh tế	120	90	30	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/chương trình	Tên ngành/chương trình	Chỉ tiêu			Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
				Tổng chỉ tiêu	Theo phương thức khác (75%)	Theo KQ thi TN THPT (25%)	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
24	Đại học	7380101	Luật	60	45	15	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
25	Đại học	7340116	Bất động sản	130	98	32	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
26	Đại học	7340401	Khoa học quản lý	130	98	32	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
27	Đại học	7340403	Quản lý công	70	53	17	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
28	Đại học	7340204	Bảo hiểm	180	135	45	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
29	Đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	75	56	19	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
30	Đại học	7850103	Quản lý đất đai	65	49	16	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
31	Đại học	7310104	Kinh tế đầu tư	180	135	45	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	B00	Toán
32	Đại học	7340409	Quản lý dự án	60	45	15	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	B00	Toán
33	Đại học	7620114	Kinh doanh nông nghiệp	80	60	20	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	B00	Toán
34	Đại học	7620115	Kinh tế nông nghiệp	80	60	20	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	B00	Toán
35	Đại học	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	80	60	20	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	B00	Toán
36	Đại học	7320108	Quan hệ công chúng	60	45	15	A01	Toán	D01	Toán	C03	Toán	C04	Toán

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/chương trình	Tên ngành/chương trình	Chỉ tiêu			Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
				Tổng chỉ tiêu	Theo phương thức khác (75%)	Theo KQ thi TN THPT (25%)	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
37	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh (tiếng Anh hệ số 2)	140	105	35	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D09	Tiếng Anh	D10	Tiếng Anh
B	Các chương trình định hướng ứng dụng (POHE) học bằng tiếng Việt (môn tiếng Anh hệ số 2)													
1	Đại học	POHE1	Quản trị khách sạn	60	45	15	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D07	Tiếng Anh	D09	Tiếng Anh
2	Đại học	POHE2	Quản trị lữ hành	60	45	15	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D07	Tiếng Anh	D09	Tiếng Anh
3	Đại học	POHE3	Truyền thông Marketing	60	45	15	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D07	Tiếng Anh	D09	Tiếng Anh
4	Đại học	POHE4	Luật kinh doanh	60	45	15	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D07	Tiếng Anh	D09	Tiếng Anh
5	Đại học	POHE5	Quản trị kinh doanh thương mại	60	45	15	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D07	Tiếng Anh	D09	Tiếng Anh
6	Đại học	POHE6	Quản lý thị trường	60	45	15	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D07	Tiếng Anh	D09	Tiếng Anh
7	Đại học	POHE7	Thẩm định giá	60	45	15	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D07	Tiếng Anh	D09	Tiếng Anh
C	Các chương trình học bằng tiếng Anh (môn tiếng Anh hệ số 1)													
1	Đại học	EBBA	Quản trị kinh doanh (E-BBA)	160	120	40	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
2	Đại học	EPMP	Quản lý công và Chính sách (E-PMP)	80	60	20	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
3	Đại học	EP02	Định phí Bảo hiểm & Quản trị rủi ro(Actuary)	80	60	20	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/chương trình	Tên ngành/chương trình	Chỉ tiêu			Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
				Tổng chỉ tiêu	Theo phương thức khác (75%)	Theo KQ thi TN THPT (25%)	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
4	Đại học	EP03	Khoa học dữ liệu trong Kinh tế & Kinh doanh (DSEB)	80	60	20	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
5	Đại học	EP05	Kinh doanh số (E-BDB)	55	41	14	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
6	Đại học	EP06	Phân tích kinh doanh (BA)	55	41	14	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
7	Đại học	EP07	Quản trị điều hành thông minh (E-SOM)	55	41	14	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán	D10	Toán
8	Đại học	EP08	Quản trị chất lượng và Đổi mới (E-MQI)	55	41	14	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán	D10	Toán
9	Đại học	EP09	Công nghệ tài chính (BFT)	100	75	25	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
10	Đại học	EP04	Kế toán tích hợp chứng chỉ quốc tế (ACT-ICAEW)	55	41	14	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
11	Đại học	EP12	Kiểm toán tích hợp chứng chỉ quốc tế (AUD-ICAEW)	55	41	14	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
12	Đại học	EP13	Kinh tế học tài chính (FE)	100	75	25	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/chương trình	Tên ngành/chương trình	Chỉ tiêu			Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4		
				Tổng chỉ tiêu	Theo phương thức khác (75%)	Theo KQ thi TN THPT (25%)	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	
D	Các chương trình học bằng tiếng Anh (môn tiếng Anh hệ số 2)														
1	Đại học	EP01	Khởi nghiệp và phát triển kinh doanh (BBAE)	120	90	30	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D07	Tiếng Anh	D09	Tiếng Anh	
2	Đại học	EP11	Quản trị khách sạn quốc tế (IHME)	55	41	14	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D09	Tiếng Anh	D10	Tiếng Anh	
3	Đại học	EP10	Đầu tư tài chính (BFI)	100	75	25	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D07	Tiếng Anh	D10	Tiếng Anh	
4	Đại học	EP14	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng tích hợp chứng chỉ quốc tế (LSIC)	100	75	25	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D07	Tiếng Anh	D10	Tiếng Anh	

Ghi chú: Tổ hợp xét tuyển được hiểu là tổ hợp môn xét tuyển kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT, trong đó môn chính có hệ số 1 hoặc hệ số 2.

1.5. Ngưỡng đầu vào

- Đối với phương thức xét tuyển bằng kết quả thi TN THPT năm 2023, ngưỡng đầu vào dự kiến là **20 (hai mươi) điểm** gồm điểm ưu tiên. Trường sẽ thông báo cụ thể sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023.

- Đối với phương thức xét tuyển kết hợp, ngưỡng đầu vào là điều kiện nộp hồ sơ của mỗi nhóm đối tượng xét tuyển kết hợp.

1.6. Các thông tin cần thiết khác

- Trường không tổ chức sơ tuyển, không áp dụng thêm tiêu chí phụ trong xét tuyển ngoài các quy định trong Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

- Năm 2023 phương thức xét tuyển bằng kết quả thi TN THPT năm 2023 có 05 mã ngành/chương trình ở mục 1.4 nêu trên nhân hệ số 2 với môn Toán trong các tổ hợp xét tuyển, cụ thể là: *Thống kê kinh tế; Toán kinh tế; Hệ thống thông tin quản lý; Công nghệ thông tin; Khoa học máy tính.*

- Với phương thức xét tuyển kết hợp theo điểm thi đánh giá tư duy năm 2023 của Đại học Bách khoa Hà Nội chỉ sử dụng tuyển sinh cho 07 mã ngành/chương trình (xem mục 1.7.4), cụ thể là: *Thống kê kinh tế; Toán kinh tế; Hệ thống thông tin quản lý; Công nghệ thông tin; Khoa học máy tính* và 02 mã: *EP02/Định phí bảo hiểm và Quản trị rủi ro (học bằng tiếng Anh); EP03/Khoa học dữ liệu trong Kinh tế và Kinh doanh (học bằng tiếng Anh).*

- Thí sinh lưu ý cập nhật thông tin khi có thay đổi, điều chỉnh, hiệu đính của đề án này và của Bộ GD&ĐT.

1.7. Tổ chức tuyển sinh

1.7.1 Thời gian và hình thức tuyển sinh

- Xét tuyển sớm: Trường xét tuyển sớm với các đối tượng xét tuyển thẳng, dự bị và phương thức xét tuyển kết hợp theo kế hoạch tuyển sinh chung năm 2023 của Bộ GD&ĐT;

- Xét tuyển Đợt 1 (lọc ảo) chung trên Hệ thống: theo kế hoạch tuyển sinh chung năm 2023 của Bộ GD&ĐT;

- Hình thức tuyển sinh: trực tuyến/online, cụ thể:

+ Với xét tuyển thẳng và dự bị: Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển trực tuyến/online theo thông báo chi tiết của Trường.

+ Với xét tuyển kết hợp: Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển kết hợp trực tuyến/online theo thông báo chi tiết của Trường.

1.7.2 Điều kiện chung về nhận hồ sơ và xét tuyển

➤ *Điều kiện chung nhận hồ sơ:*

- Thí sinh thuộc đối tượng, đủ điều kiện tại mục 1.1.1 và đạt ngưỡng đầu vào tại mục 1.5 của đề án này.

- Thí sinh được nộp hồ sơ dự tuyển theo tất cả các phương thức, các đối tượng nếu đủ điều kiện.

- Thí sinh được đăng ký không giới hạn nguyện vọng (NV) theo mã ngành/chương trình của Trường và phải xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (NV1 là NV ưu tiên cao nhất); thí sinh chỉ trúng tuyển 01 (một) NV

➤ *Nguyên tắc xét tuyển:*

- Trường xét tuyển (đối với từng thí sinh) theo mức độ ưu tiên từ cao xuống thấp trong các NV đã đăng ký. Nếu đã trúng tuyển NV có ưu tiên cao hơn, thí sinh sẽ không được xét các NV có mức độ ưu tiên tiếp theo.

- Xét tuyển theo mã ngành/chương trình, lấy điểm từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu, không phân biệt thứ tự NV giữa các thí sinh.

- Điểm xét tuyển theo thang 30 hoặc 40 và làm tròn đến hai chữ số thập phân.

- Trường không sử dụng kết quả miễn thi bài thi môn ngoại ngữ, không sử dụng điểm thi được bảo lưu từ các kỳ thi tốt nghiệp THPT, kỳ thi THPT quốc gia các năm trước để tuyển sinh, không cộng điểm ưu tiên thí sinh có chứng chỉ nghề.

- Trường không áp dụng thêm tiêu chí phụ trong xét tuyển, ngoài các quy định trong quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của Trường.

- Nếu xét tuyển theo mỗi nhóm đối tượng không đủ chỉ tiêu, chỉ tiêu còn lại được chuyển sang cho nhóm đối tượng khác.

Lưu ý:

- Thí sinh diện được tuyển thẳng (tại mục 1.8.2) nếu không sử dụng quyền được tuyển thẳng, không được cộng điểm ưu tiên xét tuyển nếu nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển kết hợp.

- Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển/xét tuyển sớm cần đăng ký nguyện vọng trên hệ thống trong xét tuyển đợt 1 theo thông báo/kế hoạch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT năm 2023.

1.7.3. Xét tuyển theo kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2023

Phương thức xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023, Trường sử dụng 09 tổ hợp (A00, A01, B00, C03, C04, D01, D07, D09, D10) với 04 tổ hợp/01 mã của 60 mã ngành/chương trình (chi tiết tại mục 1.4) không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển.

1.7.4. Xét tuyển kết hợp

Phương thức xét tuyển kết hợp áp dụng xét với tất cả các mã ngành/chương trình tuyển sinh năm 2023 (trừ xét theo điểm thi ĐGTD của ĐHBK Hà Nội chỉ với 7 mã ngành/chương trình) với 5 nhóm đối tượng sau đây:

➤ **Nhóm 1. Thí sinh có chứng chỉ quốc tế SAT và ACT**

- *Điều kiện nhận hồ sơ:* Thí sinh có chứng chỉ quốc tế trong thời hạn 02 năm tính đến ngày 01/06/2023 đạt **SAT từ 1200 điểm** trở lên hoặc **ACT từ 26 điểm** trở lên, tốt nghiệp THPT chương trình trong nước hoặc nước ngoài (*Thí sinh khi thi cần đăng ký mã của Trường Đại học Kinh tế quốc dân với tổ chức thi SAT là 7793-National Economics*

University và ACT là 1767-National Economics University. Nếu thí sinh đã thi mà chưa đăng ký mã của Trường thì cần đăng ký lại với tổ chức thi SAT hoặc ACT).

- **Chỉ tiêu: 3%** theo mã tuyển sinh và theo tổng chỉ tiêu.
- **Cách thức xét tuyển:** xét từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu theo điểm xét tuyển.

Điểm xét tuyển (ĐXT) quy về thang 30 được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = \text{điểm SAT} * 30/1600 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

$$\text{ĐXT} = \text{điểm ACT} * 30/36 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

➤ **Nhóm 2: Thí sinh có điểm thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia hoặc có điểm thi đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội**

- **Điều kiện nhận hồ sơ:** Thí sinh có điểm thi đánh giá năng lực (ĐGNL) năm 2022 hoặc năm 2023 của ĐHQG Hà Nội đạt từ **85 điểm** trở lên hoặc của ĐHQG TP HCM đạt từ **700 điểm** trở lên hoặc có điểm thi đánh giá tư duy (ĐGTD) năm 2023 của Đại học Bách khoa Hà Nội đạt từ **60 điểm** trở lên.

- **Chỉ tiêu: 20%** theo mã tuyển sinh và theo tổng chỉ tiêu.
- **Cách thức xét tuyển:** xét từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu theo điểm xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) quy về thang 30 được xác định như sau:

+ Với điểm thi ĐGNL của ĐHQG Hà Nội:

$$\text{ĐXT} = \text{điểm ĐGNL} * 30/150 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

+ Với điểm thi ĐGNL của ĐHQG TP Hồ Chí Minh:

$$\text{ĐXT} = \text{điểm ĐGNL} * 30/1200 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

+ Với điểm thi ĐGTD năm 2023 của Đại học Bách khoa Hà Nội

$$\text{ĐXT} = \text{điểm ĐGTD} * 30/100 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Lưu ý: Trường xét tuyển theo điểm thi đánh giá tư duy năm 2023 của ĐH Bách khoa Hà Nội chỉ với 7 mã ngành/chương trình sau đây:

STT	Mã ngành /chương trình	Tên ngành/chương trình
1	7310107	Thống kê kinh tế
2	7310108	Toán kinh tế
3	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
4	7480201	Công nghệ thông tin
5	7480101	Khoa học máy tính
6	EP02	Định phí bảo hiểm và Quản trị rủi ro
7	EP03	Khoa học dữ liệu trong kinh tế và kinh doanh

➤ **Nhóm 3: Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế kết hợp với điểm thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia hoặc điểm thi đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội**

- **Điều kiện nhận hồ sơ:** Thí sinh thỏa mãn cùng lúc 02 điều kiện:



(1) Có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn 02 năm tính đến ngày 01/6/2023 đạt **IELTS 5.5** hoặc **TOEFL iBT 46** hoặc **TOEIC** (4 kỹ năng: **L&R 785, S 160 & W 150**) trở lên;

(2) Có điểm thi ĐGNL năm 2022 hoặc năm 2023 của ĐHQG Hà Nội đạt từ **85 điểm** trở lên hoặc của ĐHQG TPHCM đạt từ **700 điểm** trở lên hoặc có điểm thi ĐGTD năm 2023 hoặc của ĐH Bách khoa Hà Nội đạt từ **60 điểm** trở lên.

- *Chỉ tiêu: 20%* theo mã tuyển sinh và theo tổng chỉ tiêu.

- *Cách thức xét tuyển:* xét từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu theo điểm xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) theo thang 30 được xác định như sau:

+ Với điểm thi ĐGNL của ĐHQG Hà Nội:

$$\text{ĐXT} = \text{điểm quy đổi CCTAQT} + (\text{điểm ĐGNL} * 30/150) * 2/3 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

+ Với điểm thi ĐGNL của ĐHQG TP Hồ Chí Minh:

$$\text{ĐXT} = \text{điểm quy đổi CCTAQT} + (\text{điểm ĐGNL} * 30/1200) * 2/3 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

+ Với điểm thi ĐGTD năm 2023 của Đại học Bách khoa Hà Nội

$$\text{ĐXT} = \text{điểm quy đổi CCTAQT} + (\text{điểm ĐGTD} * 30/100) * 2/3 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Lưu ý: Trường xét tuyển theo điểm thi đánh giá tư duy năm 2023 của ĐH Bách khoa Hà Nội chỉ với 7 mã ngành/chương trình sau đây:

STT	Mã ngành /chương trình	Tên ngành/chương trình
1	7310107	Thống kê kinh tế
2	7310108	Toán kinh tế
3	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
4	7480201	Công nghệ thông tin
5	7480101	Khoa học máy tính
6	EP02	Định phí bảo hiểm và Quản trị rủi ro
7	EP03	Khoa học dữ liệu trong kinh tế và kinh doanh

Bảng điểm quy đổi các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế

IELTS	TOEFL iBT	TOEIC (L&R/S/W)	Điểm tương đương	Hệ số quy đổi	Điểm quy đổi
			(1)	(2)	(3) = (1)x(2)
8.0 -9.0	110-120	990/200/200	10	1.5	15
7.5	102-109	965/190/190	10	1.4	14
7.0	94-101	945/180/180	10	1.3	13
6.5	79-93	890/170/170	10	1.2	12
6.0	60-78	840/160/160	10	1.1	11
5.5	46-59	785/160/150	10	1.0	10

➤ **Nhóm 4: Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế kết hợp với điểm 02 môn thi tốt nghiệp THPT.**

- *Điều kiện nhận hồ sơ:* Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn 02 năm tính đến ngày 01/6/2023 đạt **IELTS 5.5** hoặc **TOEFL iBT 46** hoặc **TOEIC** (4 kỹ năng: **L&R 785, S 160, W 150**) trở lên và có điểm thi TN THPT năm 2023 của **môn Toán và 01 môn** khác môn tiếng Anh thuộc các tổ hợp xét tuyển của Trường.

- *Chỉ tiêu:* **20%** theo mã tuyển sinh và theo tổng chỉ tiêu.

- *Cách thức xét tuyển:* xét từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu theo điểm xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) theo thang 30 được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = \text{điểm quy đổi CCTAQT} + \text{tổng điểm 2 môn xét tuyển} \\ + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Trong đó: **Tổng điểm 02 môn xét tuyển** = Tổng điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2023 của môn **Toán và 01 môn** khác môn tiếng Anh thuộc các tổ hợp xét tuyển của Trường.

Bảng điểm quy đổi các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế

IELTS	TOEFL iBT	TOEIC (L&R/S/W)	Điểm tương đương	Hệ số quy đổi	Điểm quy đổi
			(1)	(2)	(3) = (1)x(2)
8.0 -9.0	110-120	990/200/200	10	1.5	15
7.5	102-109	965/190/190	10	1.4	14
7.0	94-101	945/180/180	10	1.3	13
6.5	79-93	890/170/170	10	1.2	12
6.0	60-78	840/160/160	10	1.1	11
5.5	46-59	785/160/150	10	1.0	10

➤ **Nhóm 5: Thí sinh là học sinh hệ chuyên của các trường THPT chuyên toàn quốc/ trường THPT trọng điểm quốc gia kết hợp với điểm 02 môn thi tốt nghiệp THPT.**

- *Điều kiện nhận hồ sơ:* thí sinh thỏa mãn cùng lúc 02 điều kiện:

(1) Là học sinh hệ chuyên (3 năm lớp 10, 11,12) các trường THPT chuyên toàn quốc, học sinh hệ chuyên các trường THPT trọng điểm quốc gia.

(2) Có điểm trung bình chung (TBC/TB cộng) học tập của 6 học kỳ (3 năm lớp 10, 11,12) đạt từ **8,0 điểm** trở lên (điểm trung bình học kỳ nào đó có thể nhỏ hơn 8,0).

- *Chỉ tiêu:* **10%** theo mã tuyển sinh và theo tổng chỉ tiêu.

- *Cách thức xét tuyển:* xét từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu theo điểm xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) theo thang 30 được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = \text{điểm TBC học tập 6 học kỳ} + \text{tổng điểm 02 môn xét tuyển} \\ + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Trong đó:

Tổng điểm 02 môn xét tuyển = Tổng điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2023 của môn Toán và 01 môn bất kỳ khác thuộc các tổ hợp xét tuyển của Trường.

1.8. Chính sách ưu tiên

1.8.1. Chính sách ưu tiên chung

Trường áp dụng chính sách ưu tiên chung theo quy chế tuyển sinh hiện hành theo khu vực và theo đối tượng, cụ thể:

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm;

- Các mức điểm ưu tiên được quy định nêu trên tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng môn thi (không nhân hệ số); trường hợp phương thức tuyển sinh sử dụng thang điểm khác thì mức điểm ưu tiên được quy đổi tương đương.

- Từ năm 2023, điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định}$$

- Từ năm 2023, thí sinh chỉ được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

1.8.2 Xét tuyển thẳng

Trường chỉ xét tuyển thẳng các đối tượng sau đây (có thông báo chi tiết riêng):

- Đối với thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế, tốt nghiệp THPT năm 2023 được tuyển thẳng vào ngành thí sinh đăng ký theo chỉ tiêu phân bổ của Trường.

- Đối với thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, tốt nghiệp THPT năm 2023 được tuyển thẳng vào ngành thí sinh đăng ký theo chỉ tiêu phân bổ của Trường.

- Đối với học sinh đoạt giải nhất trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, tốt nghiệp THPT năm 2023 được xét tuyển thẳng vào các ngành theo danh mục thông báo của Trường.

- Đối với các thí sinh đối tượng khác theo thông báo cụ thể của Trường.

1.8.3 Ưu tiên xét tuyển

a) Đối với thí sinh diện được xét tuyển thẳng tại mục 1.8.2 nêu trên nếu không sử dụng quyền được tuyển thẳng thì khi và chỉ khi xét tuyển theo phương thức sử dụng tổ hợp điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2023 được cộng điểm ưu tiên xét tuyển vào tổng điểm xét tuyển theo giải thí sinh đạt được, cụ thể là:

+ Giải nhất: được cộng 2,0 (hai) điểm

- + Giải nhì: được cộng 1,5 (một phẩy năm) điểm
- + Giải ba: được cộng 1,0 (một) điểm

Lưu ý: phương thức xét tuyển kết hợp không sử dụng chính sách ưu tiên xét tuyển/cộng điểm này.

b) Đối với thí sinh là học sinh đã hoàn thành chương trình dự bị của các Trường dự bị đại học, tốt nghiệp THPT năm 2022 được ưu tiên xét tuyển với mức điểm trúng tuyển thấp hơn không quá 01 (một) điểm so với điểm chuẩn trúng tuyển (quy đổi theo thang 30) của mã ngành/chương trình theo các phương thức xét tuyển tương ứng năm tuyển sinh 2022 hoặc năm 2023 của Trường. Điểm xét tuyển của học sinh dự bị bao gồm điểm ưu tiên theo khu vực và ưu tiên theo đối tượng tuyển sinh.

1.9. Lệ phí xét tuyển

Lệ phí xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT và theo thông báo của Trường.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa

Học phí đại học chính quy chương trình chuẩn năm học 2023 – 2024: theo ngành/chương trình học năm 2023 khoảng từ 16 triệu đồng đến 22 triệu đồng/năm học.

Lộ trình tăng học phí tối đa 10% cho từng năm và thực hiện theo Nghị định số 81/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Theo lịch chung của Bộ GD&ĐT và theo thông báo cập nhật của Trường.

1.12. Cam kết của Trường trong những trường hợp rủi ro

Trường cam kết bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro (nếu có) theo phát luật hiện hành của nhà nước, theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của Trường.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.14. Tài chính

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của Trường năm 2022:

1.061 triệu đồng (dự tính)

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm năm 2022:

38,2 triệu đồng (dự tính)

1.15. Các nội dung khác

1.15.1. Thông tin về học bổng tại Trường

Tổng quỹ học bổng (dự kiến) năm 2023 của Trường là khoảng 23 tỷ đồng, trong đó: Học bổng khuyến khích học tập khoảng 19 tỷ đồng và Học bổng của các doanh nghiệp, tổ chức tài trợ là 4 tỷ đồng.

1.15.2. Các chương trình trao đổi sinh viên với nước ngoài

Trường đại học Kinh tế quốc dân tiếp tục triển khai các chương trình trao đổi sinh viên với các đại học đối tác tại Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Ấn Độ, Pháp, Đức,

Slovakia, Liên bang Nga, Hungary, Hà Lan, Úc, New Zealand, Hoa Kỳ và Canada... theo thời gian ngắn hạn 1 năm học, 1 kỳ học, 1 tháng học, 3 tuần. Đây là cơ hội cho sinh viên, học viên có những trải nghiệm học tập, tìm hiểu văn hóa đời sống và giao lưu với sinh viên các nước trên thế giới.

1.15.3. Chuẩn đầu ra Tin học và tiếng Anh

- Sinh viên tốt nghiệp cần đạt chuẩn đầu ra Tin học quốc tế: IC3 hoặc ICDL hoặc MOS với mức điểm theo quy định của Trường.

- Sinh viên tốt nghiệp cần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh gồm:

TT	Ngành/Chương trình đào tạo	Khung NLNNVN	Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế				
			IELTS	TOEFL iBT	TOEFL ITP	TOEIC	
						Nghe-Đọc	Nói-Viết
1	Ngôn ngữ Anh	Bậc 5	6,5	79			
2	Chương trình tiên tiến	Bậc 5	6,5	79			
3	Chương trình chất lượng cao, POHE và các chương trình học bằng tiếng Anh	Bậc 4	6,0	60	543	730	290
4	Chương trình chính quy chuẩn (học bằng tiếng Việt)	Bậc 4	5,5	46	500	600	270

1.15.4. Về điều chuyển linh hoạt chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy

Chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy hệ chuẩn được linh hoạt điều chuyển với chỉ tiêu liên thông chính quy (cao đẳng – đại học; đại học – đại học/văn bằng hai). Trường hợp tuyển sinh ở đợt/đối tượng/hệ này không đủ thì được điều chuyển cho đợt/đối tượng/hệ khác và ngược lại, đảm bảo không vượt tổng chỉ tiêu đã đăng ký và công bố.

1.15.5. Về tuyển sinh các chương trình tiên tiến, chất lượng cao

Sau khi trúng tuyển, hoàn thành thủ tục xác nhận nhập học và nhập học, tân sinh viên có thể đăng ký tham dự tuyển sinh vào các lớp chương trình tiên tiến, chương trình chất lượng cao theo thông báo tuyển sinh riêng của Trường.

1.15.6. Về tổ chức biên chế lớp sinh viên

Sau khi trúng tuyển, hoàn thành thủ tục xác nhận nhập học và nhập học, sinh viên được xếp/biên chế vào các lớp sinh viên theo cùng ngành, cùng chương trình đào tạo của khóa học (cùng khóa trúng tuyển). Quy mô tối thiểu mỗi lớp là 30 sinh viên, trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ cao đẳng trở lên

2.1. Tuyển sinh liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy

2.1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:

- Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng hệ chính quy.

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.
- Các điều kiện khác như thí sinh dự tuyển đại học chính quy như đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại mục 1.5 đề án này;

2.1.2. Phạm vi tuyển sinh

Trường tổ chức tuyển sinh trong cả nước.

2.1.3. Phương thức tuyển sinh

Thí sinh đăng ký dự tuyển theo diện thí sinh tự do theo các phương thức xét tuyển đại học chính quy năm 2023 của Trường tại mục 1 đề án này. Khi trúng tuyển, nhập học thí sinh được công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ (bảo lưu) các môn học/học phần theo quy định của Trường.

2.1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7340204	Bảo hiểm	5	1208/QĐ-BGDĐT	13/4/2015	Bộ GD&ĐT	2015
2	Đại học	7340116	Bất động sản	5	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	2012
3	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	5	167/QĐ-ĐHKQTĐ	2/3/2018	ĐHKQTĐ	2018
4	Đại học	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	5	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	Bộ GD&ĐT	2008
5	Đại học	7340301	Kế toán	10	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	Bộ GD&ĐT	1978
6	Đại học	7340302	Kiểm toán	5	40/QĐ-ĐHKQTĐ	10/01/2020	ĐHKQTĐ	2020
7	Đại học	7480101	Khoa học máy tính	5	1209/QĐ-BGDĐT	10/3/2004	Bộ GD&ĐT	2004
8	Đại học	7340401	Khoa học quản lý	10	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/3/2018	ĐHKQTĐ	2018
9	Đại học	7340120	Kinh doanh quốc tế	5	1208/QĐ-BGDĐT	13/4/2015	Bộ GD&ĐT	1995
10	Đại học	7340121	Kinh doanh thương mại	5	1208/QĐ-BGDĐT	13/4/2015	Bộ GD&ĐT	1989
11	Đại học	7310104	Kinh tế đầu tư	5	184/QĐ-ĐHKQTĐ	24/2/2016	ĐHKQTĐ	1994
12	Đại học	7620115	Kinh tế nông nghiệp	5	1208/QĐ-BGDĐT	13/4/2015	Bộ GD&ĐT	1959
13	Đại học	7310105	Kinh tế phát triển	5	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/3/2018	ĐHKQTĐ	1990
14	Đại học	7310106	Kinh tế quốc tế	5	1208/QĐ-BGDĐT	13/4/2015	Bộ GD&ĐT	1992
15	Đại học	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	5	6038/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	2012

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Chi tiêu	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
16	Đại học	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	5	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/3/2018	ĐHKQTĐ	2018
17	Đại học	7380101	Luật	30	1209/QĐ-BGDĐT	10/3/2004	Bộ GD&ĐT	1997
18	Đại học	7380107	Luật kinh tế	25	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/3/2018	ĐHKQTĐ	2018
19	Đại học	7340115	Marketing	5	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	1989
20	Đại học	7220221	Ngôn ngữ Anh	5	225/QĐ-BGDĐT	11/1/2011	Bộ GD&ĐT	2008
21	Đại học	7320108	Quan hệ công chúng	5	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/3/2018	ĐHKQTĐ	2018
22	Đại học	7340403	Quản lý công	5	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/3/2018	ĐHKQTĐ	2018
23	Đại học	7850103	Quản lý đất đai	5	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/3/2018	ĐHKQTĐ	2018
24	Đại học	7340409	Quản lý dự án	5	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/3/2018	ĐHKQTĐ	2018
25	Đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	5	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/3/2018	ĐHKQTĐ	2018
26	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	5	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	2012
27	Đại học	7810201	Quản trị khách sạn	5	6037/QĐ-BGDĐT-	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	2012
28	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	5	225/QĐ-BGDĐT	11/1/2011	Bộ GD&ĐT	1997
29	Đại học	7340404	Quản trị nhân lực	5	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	1993
30	Đại học	7340201	Tài chính – Ngân hàng	5	225/QĐ-BGDĐT	11/1/2011	Bộ GD&ĐT	2000
31	Đại học	7310107	Thống kê kinh tế	5	6038/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	1956
32	Đại học	7340122	Thương mại điện tử	25	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/3/2018	ĐHKQTĐ	2018
33	Đại học	7310108	Toán kinh tế	5	6038/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	1968
34	Đại học	7310101_1	Kinh tế học (ngành Kinh tế)	10	225/QĐ-BGDĐT	11/1/2011	Bộ GD&ĐT	1997
			Tổng số	250				

2.1.5. Ngưỡng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ

Ngưỡng đầu vào hoặc điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển liên thông cao đẳng lên đại học chính quy như tuyển sinh đại học chính quy tại mục 1.5 đề án này.

2.1.6. Các thông tin cần thiết khác

- *Thí sinh trúng tuyển và nhập học:* theo thông báo chung của Trường về tuyển sinh đại học chính quy.

- *Phương thức tổ chức lớp học:* thí sinh trúng tuyển được xếp lớp và tổ chức đào tạo cùng với sinh viên đại học chính quy hệ chuẩn.

2.1.7. Tổ chức tuyển sinh:

Theo thông báo về tuyển sinh đại học chính quy tại mục 1.7 đề án này.

2.1.8. Chính sách ưu tiên:

Theo thông báo về tuyển sinh đại học chính quy tại mục 1.8 đề án này.

2.1.9. Lệ phí xét tuyển:

Lệ phí xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT và theo thông báo của Trường.

2.1.10. Học phí dự kiến với sinh viên và lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Học phí như đại học chính quy chương trình chuẩn năm học 2023 – 2024: theo ngành học khoảng từ 16 triệu đồng đến 22 triệu đồng/năm học.

Lộ trình tăng học phí tối đa 10% cho từng năm và thực hiện theo Nghị định số 81/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ.

2.1.11. Thời gian xét tuyển trong năm:

Theo thông báo tuyển sinh đại học chính quy

2.1.12. Cam kết của Trường trong những trường hợp rủi ro

Trường cam kết bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro theo pháp luật hiện hành của nhà nước, theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của Trường.

2.1.13. Các nội dung khác

Chỉ tiêu tuyển sinh liên thông cao đẳng – đại học chính quy được linh hoạt điều chuyển với chỉ tiêu văn bằng hai chính quy và chỉ tiêu đại học chính quy chuẩn. Trường hợp chỉ tiêu ở đối tượng này tuyển không đủ thì được chuyển cho hệ khác và ngược lại.

2.2. Tuyển sinh trình độ đại học chính quy đối với người đã có bằng đại học chính quy (liên thông đại học - đại học chính quy/văn bằng 2 chính quy)**2.2.1. Đối tượng tuyển sinh**

Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp đại học chính quy trong nước, nếu của nước ngoài thì phải được công nhận theo quy định của Bộ GD&ĐT.

2.2.2. Phạm vi tuyển sinh

Trường tổ chức tuyển sinh trong cả nước.

2.2.3. Phương thức tuyển sinh

Trường xét tuyển hồ sơ theo kết quả học tập của bằng đại học đã có của thí sinh.

2.2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7340204	Bảo hiểm	5	611/QĐ-ĐHKQTĐ	11/3/2020	ĐHKQTĐ	2020
2	Đại học	7340116	Bất động sản	10	611/QĐ-ĐHKQTĐ	11/3/2020	ĐHKQTĐ	2020
3	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	10	611/QĐ-ĐHKQTĐ	11/3/2020	ĐHKQTĐ	2020
4	Đại học	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	10	611/QĐ-ĐHKQTĐ	11/3/2020	ĐHKQTĐ	2020
5	Đại học	7340301	Kế toán	95	998/QĐ-BGDĐT	11/3/2011	BGDĐT	2011
6	Đại học	7480101	Khoa học máy tính	15	611/QĐ-ĐHKQTĐ	11/3/2020	ĐHKQTĐ	2020
7	Đại học	7340401	Khoa học quản lý	20	611/QĐ-ĐHKQTĐ	11/3/2020	ĐHKQTĐ	2020
8	Đại học	7340120	Kinh doanh quốc tế	10	611/QĐ-ĐHKQTĐ	11/3/2020	ĐHKQTĐ	2020
9	Đại học	7340121	Kinh doanh thương mại	10	611/QĐ-ĐHKQTĐ	11/3/2020	ĐHKQTĐ	2020
10	Đại học	7310104	Kinh tế đầu tư	5	611/QĐ-ĐHKQTĐ	11/3/2020	ĐHKQTĐ	2020
11	Đại học	7620115	Kinh tế nông nghiệp	5	611/QĐ-ĐHKQTĐ	11/3/2020	ĐHKQTĐ	2020
12	Đại học	7310105	Kinh tế phát triển	5	611/QĐ-ĐHKQTĐ	11/3/2020	ĐHKQTĐ	2020
13	Đại học	7310106	Kinh tế quốc tế	5	611/QĐ-ĐHKQTĐ	11/3/2020	ĐHKQTĐ	2020
14	Đại học	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	5	611/QĐ-ĐHKQTĐ	11/3/2020	ĐHKQTĐ	2020
15	Đại học	7380101	Luật	90	569/QĐ-ĐHKQTĐ	23/4/2018	ĐHKQTĐ	2011
16	Đại học	7380107	Luật kinh tế	90	569/QĐ-ĐHKQTĐ	23/4/2018	ĐHKQTĐ	2011
17	Đại học	7340115	Marketing	10	611/QĐ-ĐHKQTĐ	11/3/2020	ĐHKQTĐ	2020
18	Đại học	7220221	Ngôn ngữ Anh	50	569/QĐ-ĐHKQTĐ	23/4/2018	ĐHKQTĐ	2018
19	Đại học	7340403	Quản lý công	10	611/QĐ-ĐHKQTĐ	11/3/2020	ĐHKQTĐ	2020
20	Đại học	7850103	Quản lý đất đai	5	611/QĐ-ĐHKQTĐ	11/3/2020	ĐHKQTĐ	2020
21	Đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	5	611/QĐ-ĐHKQTĐ	11/3/2020	ĐHKQTĐ	2020
22	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	10	611/QĐ-ĐHKQTĐ	11/3/2020	ĐHKQTĐ	2020

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
23	Đại học	7810201	Quản trị khách sạn	10	611/QĐ-ĐHKQTĐ	11/3/2020	ĐHKQTĐ	2020
24	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	90	998/QĐ-BGDĐT	11/3/2011	BGDĐT	2011
25	Đại học	7340404	Quản trị nhân lực	10	569/QĐ-ĐHKQTĐ	23/4/2018	ĐHKQTĐ	2018
26	Đại học	7340201	Tài chính – Ngân hàng	80	998/QĐ-BGDĐT	11/3/2011	BGDĐT	2011
27	Đại học	7310107	Thống kê kinh tế	5	611/QĐ-ĐHKQTĐ	11/3/2020	ĐHKQTĐ	2020
28	Đại học	7310108	Toán kinh tế	5	611/QĐ-ĐHKQTĐ	11/3/2020	ĐHKQTĐ	2020
29	Đại học	7340302	Kiểm toán	10	611/QĐ-ĐHKQTĐ	11/3/2020	ĐHKQTĐ	2020
30	Đại học	7310101_1	Kinh tế học (ngành Kinh tế)	60	998/QĐ-BGDĐT	11/3/2011	BGDĐT	2011
			Tổng số	750				

2.2.5. Ngưỡng đầu vào

Ngưỡng đầu vào là thí sinh đã có bằng tốt nghiệp đại học chính quy.

2.2.6. Các thông tin cần thiết khác

- *Thí sinh trúng tuyển và nhập học:* theo thông báo của Trường về tuyển sinh liên thông đại học – đại học/văn bằng hai chính quy;

- *Chương trình đào tạo:* theo chương trình đào tạo đại học chính quy, thời gian đào tạo theo kế hoạch chuẩn là 4 năm, có thể rút ngắn hoặc kéo dài (đến 6 năm).

- *Phương thức tổ chức lớp học:* thí sinh trúng tuyển được xếp lớp và tổ chức đào tạo cùng với sinh viên đại học chính quy hệ chuẩn; được xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ (bảo lưu) các môn học/học phần theo quy định.

2.2.7. Tổ chức tuyển sinh

Trường xét tuyển hồ sơ theo ngành/chương trình đào tạo, căn cứ vào kết quả học tập của bằng đại học thứ nhất để công nhận thí sinh trúng tuyển theo chỉ tiêu đã công bố; Điểm xét tuyển của thí sinh là điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa học theo Bảng điểm kèm theo bằng đại học thứ nhất.

2.2.8. Chính sách ưu tiên

Thí sinh được ưu tiên tuyển sinh theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học của Trường và của Bộ GD&ĐT

2.2.9. Lệ phí xét tuyển

Lệ phí xét tuyển theo quy định của Trường, nộp ngay khi đăng ký dự tuyển.

2.2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Học phí đại học chính quy chương trình chuẩn năm học 2023 – 2024: theo ngành/chương trình học năm 2023 khoảng từ 16 triệu đồng đến 22 triệu đồng/năm học.

Lộ trình tăng học phí tối đa 10% cho từng năm và thực hiện theo Nghị định số 81/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ.

2.2.11. Thời gian xét tuyển trong năm:

Dự kiến 02 đợt trong năm:

- Đợt 1: tháng 6-9/2023
- Đợt 2: tháng 11-12/2023 (nếu đợt 1 tuyển chưa đủ chỉ tiêu)

2.2.12. Cam kết của Trường trong những trường hợp rủi ro

Trường cam kết bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro theo pháp luật hiện hành của nhà nước, theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của Trường.

2.2.13. Các nội dung khác

Chỉ tiêu tuyển sinh liên thông chính quy đại học – đại học (văn bằng hai) được linh hoạt điều chuyển với chỉ tiêu liên thông cao đẳng – đại học và chỉ tiêu đại học chính quy chuẩn. Trường hợp chỉ tiêu ở hệ/đối tượng này tuyển không đủ thì được chuyển cho hệ/đối tượng khác và ngược lại.

III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học (Phụ lục 01)

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học trên trang thông tin điện tử của Trường: <https://khoataichuc.neu.edu.vn>

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa (Phụ lục 02)

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo từ xa trên trang thông tin điện tử của Trường: <http://dec.neu.edu.vn/>

Cán bộ kê khai:

- ĐHCQ: ThS Hoàng Thanh Hà
ĐT: 0888 128 558; Email: tuyensinhchinhquy@neu.edu.vn
- ĐHVLVH: ThS Vũ Đăng Luých
ĐT: 0886 193 399
Email: nhung84@neu.edu.vn
- ĐHTX: ThS Nguyễn Thị Hải Yến
ĐT: 0243 628 1188
Email: dttx@neu.edu.vn

HIỆU TRƯỞNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



GS.TS Phạm Hồng Chương